

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CHÈ BÀU CẠN**

**Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chè Bầu Cạn công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

THÔNG TIN KHAI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Chè Bầu Cạn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Chè Bầu Cạn) theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 23/08/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900190465 ngày 31/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 8.236.597.079 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2015: 10.957.920.167 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Quốc lộ 19 – Xã Bầu Cạn - Huyện Chư Prông – Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3889 564
- Fax: (84) 059.3843 808

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng, chăm sóc, thu mua, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu chè, cà phê và các loại cây công nghiệp dài ngày;
- Sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản (trừ mù cao su) và dịch vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất, phân phối và kinh doanh mua bán điện;
- Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp.

Nhân sự

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

- | | | |
|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Văn Trường | Chủ tịch kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/12/2010 |
| • Ông Nguyễn Trung Thành | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21/03/2011 |
| • Ông Đặng Thanh Trường | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại TP Đà Nẵng: K176/28 Lý Tự Trọng, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

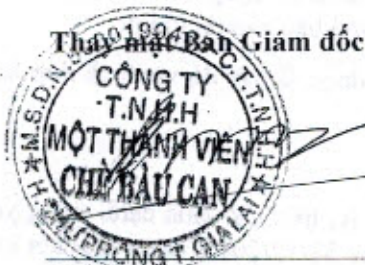
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Chè Bầu Cạn có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Phạm Văn Trường

Giám đốc

Gia Lai, ngày 28 tháng 03 năm 2016

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thư: 4482 Quyển Số 04/11/CI-SCT/SGT
.....Ngày.....16.....Tháng.....11.....Năm.....2016
CHỦ TỊCH UBND XÃ BẦU CẠN



Văn Cảnh

Số: 40/2016/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chè Bàu Cạn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chè Bàu Cạn, được lập ngày 28/03/2015, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

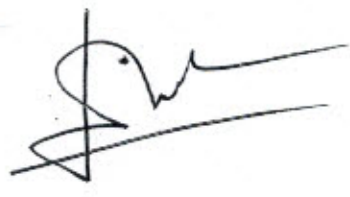
Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Chè Bàu Cạn tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hiền
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1400-2015-231-1
Buôn Ma Thuột, ngày 28 tháng 03 năm 2016


Lê Văn Duy
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3282-2015-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.087.573.811	28.940.079.010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.403.847.517	1.568.650.200
1. Tiền	111	5	4.403.847.517	1.568.650.200
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.008.318.501	11.559.715.330
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.535.566.863	11.403.113.426
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	256.000.000	20.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	216.751.638	136.601.904
IV. Hàng tồn kho	140		1.765.219.171	15.685.183.676
1. Hàng tồn kho	141	9	1.765.219.171	15.685.183.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		910.188.622	126.529.804
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	910.188.622	126.529.804
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.107.376.822	29.688.192.861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.447.708.343	25.509.836.706
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	34.447.708.343	25.509.836.706
- Nguyên giá	222		58.917.606.401	47.999.022.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.469.898.058)	(22.489.185.564)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.440.421.797	3.867.178.567
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	4.440.421.797	3.867.178.567
V. Tài sản dài hạn khác	260		219.246.682	311.177.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	219.246.682	311.177.588
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.194.950.633	58.628.271.871

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.866.885.248	44.577.975.792
I. Nợ ngắn hạn	310		38.595.113.216	39.589.827.587
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	964.710.237	622.590.324
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	5.310.729.563	4.312.595.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.054.221.222	665.246.588
4. Phải trả người lao động	314		14.213.000	695.142.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	636.595.061	39.585.138
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	535.327.802	3.400.099.200
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	28.059.921.447	23.215.192.952
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.019.394.884	6.639.376.134
II. Nợ dài hạn	330		12.271.772.032	4.988.148.205
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	3.591.395.335	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	8.680.376.697	4.988.148.205
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.328.065.385	14.050.296.079
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	14.328.065.385	14.050.296.079
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20*	10.957.920.167	10.957.920.167
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	3.092.375.912	3.092.375.912
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	277.769.306	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.194.950.633	58.628.271.871

Phạm Văn Trường

Giám đốc

Gia Lai, ngày 28 tháng 03 năm 2016



Đặng Thành Trường

Kế toán trưởng

Đặng Thành Trường

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	59.248.188.688	51.263.036.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	130.596.050	56.687.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	59.117.592.638	51.206.349.267
4. Giá vốn hàng bán	11	22	52.390.324.033	39.590.893.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		6.727.268.605	11.615.455.556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	27.784.739	133.241.644
7. Chi phí tài chính	22	24	2.243.512.279	2.295.062.561
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.243.512.279</i>	<i>2.295.062.561</i>
8. Chi phí bán hàng	25	25	497.075.668	606.494.134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.882.834.526	4.185.265.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		131.630.871	4.661.874.888
11. Thu nhập khác	31	27	277.994.855	206.214.935
12. Chi phí khác	32	28	131.856.420	178.918.042
13. Lợi nhuận khác	40		146.138.435	27.296.893
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	277.769.306	4.689.171.781
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	277.769.306	4.689.171.781

Phạm Văn Trường

Giám đốc

28 tháng 03 năm 2016



Đặng Thành Trường

Kế toán trưởng

Đặng Thành Trường

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	54.379.856.960	48.356.886.745
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(16.547.140.112)	(19.779.079.262)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.626.779.500)	(24.489.296.800)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.774.728.102)	(2.303.450.155)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(785.850.402)	(1.159.637.774)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.779.587.313	4.947.941.220
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.883.491.931)	(6.751.785.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.541.454.226	(1.178.421.381)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(10.270.998.635)	(1.793.119.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.784.739	133.241.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.243.213.896)	(1.659.877.356)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	40.314.404.013	33.522.860.100
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.777.447.026)	(33.134.820.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.536.956.987	388.039.506
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.835.197.317	(2.450.259.231)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.568.650.200	4.018.909.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.403.847.517	1.568.650.200

Phạm Văn Trường

Giám đốc

Giáo sư, ngày 28 tháng 03 năm 2016



Đặng Thành Trường

Kế toán trưởng

Đặng Thành Trường

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Khái quát chung

Công ty TNHH Một thành viên Chè Bầu Cạn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Chè Bầu Cạn) theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 23/08/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900190465 ngày 31/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2 **Lĩnh vực hoạt động:** Trồng, khai thác, chế biến nông sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, thu mua, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu chè, cà phê và các loại cây công nghiệp dài ngày;
- Sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản (trừ mù cao su) và dịch vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất, phân phối và kinh doanh mua bán điện;
- Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính..

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi-khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08
Vườn cây lâu năm	20 - 40

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

4.12 Giá vốn

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm tài chính. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế-toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 0% đối với các mặt hàng nông sản tự sản xuất. Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%. Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được Quy định tại điểm 1 điều 8 VBHN số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ tài chính.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền mặt	942.020.114	322.858.841
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.461.827.403	1.245.791.359
Cộng	4.403.847.517	1.568.650.200

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
Doanh nghiệp tư nhân Phi Long	8.080.763.500	-
Công ty TNHH Thịnh Phát Danh trà	5.577.133.100	5.308.674.000
Cty TNHH Quốc tế Song Hỷ Gia Lai	-	1.380.231.183
Công ty CP Thương mại Gia Lai	-	1.124.798.400
Các đối tượng khác	4.877.670.263	3.589.409.843
Cộng	18.535.566.863	11.403.113.426

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty CP An Phát Lợi	200.000.000	-
Công ty Thẩm định giá Đông Á	33.000.000	-
Trung tâm NC UD PT Thương hiệu Việt	23.000.000	-
Công Ty TNHH Trắc Địa Bản Đồ Nhật Tuấn	-	20.000.000
Cộng	256.000.000	20.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	38.657.436	-	-	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	57.654.906	-	111.279.904	-
Phải thu về cổ phần hóa	41.500.000	-	-	-
Tạm ứng	78.939.296	-	25.322.000	-
Cộng	216.751.638	-	136.601.904	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	939.904.440	-	961.370.650	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	13.093.777	-
Thành phẩm	825.314.731	-	12.116.963.324	-
Hàng gửi bán	-	-	2.593.755.925	-
Cộng	1.765.219.171	-	15.685.183.676	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	14.607.153.772	14.929.888.321	1.990.584.915	472.334.183	15.999.061.079	47.999.022.270
Tăng trong năm	4.595.013.311	5.949.473.805	200.000.000	-	174.097.015	10.918.584.131
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	19.202.167.083	20.879.362.126	2.190.584.915	472.334.183	16.173.158.094	58.917.606.401
Khấu hao						
Số đầu năm	6.104.545.621	7.794.351.908	898.737.909	432.714.265	7.258.835.861	22.489.185.564
Khấu hao trong năm	490.072.230	894.776.516	139.028.635	10.309.521	446.525.592	1.980.712.494
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	6.594.617.851	8.689.128.424	1.037.766.544	443.023.786	7.705.361.453	24.469.898.058
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	8.502.608.151	7.135.536.413	1.091.847.006	39.619.918	8.740.225.218	25.509.836.706
Số cuối năm	12.607.549.232	12.190.233.702	1.152.818.371	29.310.397	8.467.796.641	34.447.708.343

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 4.064.356.167 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2015 là 19.768.865.897 đồng.

Trong năm Công ty điều chỉnh thời gian khấu hao của một số tài sản dẫn đến khấu hao năm 2015 của các tài sản này thấp hơn năm trước là 501.785.905 đồng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2015	31/12/2014
Vườn chè trồng 2013	1.657.406.459	1.191.024.459
Vườn cà phê trồng 2013	1.193.684.973	926.154.441
Vườn cà phê trồng 2014	760.668.466	441.643.225
Nhà máy thủy điện	366.818.466	366.818.466
Vườn cà phê trồng 2012	254.014.278	197.115.102
Lò đốt	207.829.155	-
Máy bơm- hệ thống tưới 17	-	416.414.859
Vườn cà phê trồng 2011	-	174.097.015
Hệ thống bom lặn (26 cái)	-	84.190.000
Máy hút chân không	-	69.600.000
Máy tách màu số 2	-	121.000
Cộng	4.440.421.797	3.867.178.567

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN/DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí dụng cụ chờ phân bổ	127.749.682	311.177.588
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	91.497.000	-
Cộng	219.246.682	311.177.588

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH IDEAL VINA	275.000.000	195.241.000
DNTN Văn Hoa	230.701.581	-
Công Ty TNHH Vina Consu	105.400.000	-
Công ty TNHH MTV TM Bao Bì Phi Trung	-	159.287.774
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Nam	-	82.500.000
Các đối tượng khác	353.608.656	185.561.550
Cộng	964.710.237	622.590.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
Công Ty TNHH chế biến trà Trân Nam Việt	5.306.121.251	4.309.495.251
Cty TNHH Nguyễn Trung	3.100.000	3.100.000
Đoàn Thị Yến	1.508.312	-
Cộng	5.310.729.563	4.312.595.251

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	659.921.555	1.822.821.206	1.433.137.131	1.049.605.630
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	(122.999.120)	-	785.850.402	(908.849.522)
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(1.339.100)	54.873.064	54.873.064	(1.339.100)
Thuế tài nguyên	5.325.033	34.893.743	35.603.184	4.615.592
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	761.543.040	761.543.040	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí (*)	(2.191.584)	3.591.584	1.400.000	-
Cộng	538.716.784	2.680.722.637	3.075.406.821	144.032.600

(*) Số dư âm là số thuế nộp thừa phải thu Nhà nước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
Trích trước chi phí lãi vay	636.595.061	39.585.138
Cộng	636.595.061	39.585.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
Bảo hiểm xã hội ốm đau	56.645.780	-
Kinh phí công đoàn	99.716.822	140.048.814
Thẻ chấp trồng, chuyển nhượng chè, cà phê	-	3.175.096.335
Lương gián tiếp phải trả	233.459.000	84.954.051
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	145.506.200	-
Cộng	535.327.802	3.400.099.200

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN/DÀI HẠN

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	21.069.192.952	33.371.175.521	29.631.447.026	24.808.921.447
- Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - CN Gia lai	21.069.192.952	33.371.175.521	29.631.447.026	24.808.921.447
Vay dài hạn đến hạn trả	2.146.000.000	3.251.000.000	2.146.000.000	3.251.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - CN Gia lai	2.146.000.000	3.251.000.000	2.146.000.000	3.251.000.000
Cộng	23.215.192.952	36.622.175.521	31.777.447.026	28.059.921.447

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	7.134.148.205	6.943.228.492	2.146.000.000	11.931.376.697
- Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - CN Gia lai	7.134.148.205	6.943.228.492	2.146.000.000	11.931.376.697
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.134.148.205	6.943.228.492	2.146.000.000	11.931.376.697
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.146.000.000	-	-	3.251.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.988.148.205	-	-	8.680.376.697

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai với các hợp đồng vay sau:

- ✓ Hợp đồng vay số 01/2010/HDTD – TH ngày 11/11/2010 với thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: Xây dựng tường rào, sân bê tông, hệ thống thoát nước khu vực hội trường, cơ quan, sửa chữa nhà máy chế biến. Lãi suất cho vay: 15%/năm được cố định đến hết ngày 25/11/2010, từ ngày 26/11/2010 trở đi lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng cộng phí 5%, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Hình thức đảm bảo: tài sản thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Hợp đồng vay số 03/2012/HĐ ngày 30/06/2012 với thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2017, ngày 30/06/2017 là thời hạn trả nợ chậm nhất, mục đích sử dụng tiền vay: nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh với một số hạn mục đầu tư. Lãi suất cho vay: 15%/năm được cố định đến hết ngày 25/07/2012, từ ngày 26/07/2012 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 60 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng 3%/năm và điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay. Hình thức bảo đảm: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay.
- ✓ Hợp đồng vay số 05/2012/HĐ ngày 29/11/2012 với thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 20/11/2012 đến ngày 20/11/2017, ngày 20/11/2017 là thời hạn trả nợ chậm nhất, mục đích sử dụng tiền vay: Mua 1 xe Ô tô Toyota Fortuner và 1 xe Kia 1,4 tấn. Lãi suất cho vay: 15%/năm được cố định đến hết ngày 25/11/2012, từ ngày 26/11/2012 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 60 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng 3%/năm và điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn 120% lãi suất cho vay. Hình thức bảo đảm: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay.
- ✓ Hợp đồng vay số 01/2015/369669/HĐTD ngày 26/03/2015 với thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 26/03/2015 đến ngày 26/03/2020, ngày 26/03/2020 là thời hạn trả nợ chậm nhất, mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư mua máy tách màu trà hiệu ISORT 3GT384. Lãi suất cho vay: 9,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/05/2015, từ ngày 26/05/2015 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 60 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng 3,2%/năm và điều chỉnh vào ngày 26 của tháng cuối quý nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay; Lãi suất quá hạn 120% lãi suất cho vay. Hình thức bảo đảm: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay.
- ✓ Hợp đồng vay số 02/2015/369669/HĐTD ngày 01/06/2015 với thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 01/06/2015 đến ngày 01/06/2020, ngày 01/06/2020 là thời hạn trả nợ chậm nhất, mục đích sử dụng tiền vay: Xây dựng nhà khách, sửa chữa nền mái xưởng chế biến, sửa chữa nhà kho vật tư, sửa chữa sân làm việc cơ quan, sửa chữa nhà làm việc, hàng rào nhà làm việc; Xây dựng sân phơi cà phê; Lắp đặt hệ thống nhà máy chế biến, gia công cà phê; Lắp đặt hệ thống trạm bơm, đường ống chôn chìm giàn số 20 – V20, đường ống chôn chìm giàn số 4 – V8; Lắp đặt dây chuyền máy móc xưởng chế biến; Chăm sóc cà phê kiến thiết cơ bản, chè kiến thiết cơ bản. Lãi suất cho vay: 10%/năm được cố định đến hết ngày 25/09/2015, từ ngày 26/09/2015 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 60 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng 3,2%/năm và điều chỉnh vào ngày 26 của tháng cuối quý nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay; Lãi suất quá hạn 120% lãi suất cho vay. Hình thức bảo đảm: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay.

19. PHẢI TRẢ KHÁC DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.591.395.335	-
Cộng	<u>3.591.395.335</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	10.957.920.167	3.092.375.912	-	14.050.296.079
Tăng trong năm	-	-	4.689.171.781	4.689.171.781
Giảm trong năm	-	-	4.689.171.781	4.689.171.781
Số dư tại 31/12/2014	<u>10.957.920.167</u>	<u>3.092.375.912</u>	-	<u>14.050.296.079</u>
Số dư tại 01/01/2015	10.957.920.167	3.092.375.912	-	14.050.296.079
Tăng trong năm	-	-	277.769.306	277.769.306
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>10.957.920.167</u>	<u>3.092.375.912</u>	<u>277.769.306</u>	<u>14.328.065.385</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2015	31/12/2014
Vốn góp của Nhà nước	10.957.920.167	10.957.920.167
Cộng	<u>10.957.920.167</u>	<u>10.957.920.167</u>

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	277.769.306	4.689.171.781
Phân phối lợi nhuận	-	4.689.171.781
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	4.689.171.781
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>277.769.306</u>	-

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo hướng dẫn tại Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu	59.248.188.688	51.319.724.267
+ Doanh thu chè	40.958.509.000	38.009.623.973
+ Doanh thu cà phê	17.037.222.300	12.350.083.200
+ Doanh thu điện, nước, phân bón	1.252.457.388	960.017.094
Các khoản giảm trừ doanh thu	130.596.050	56.687.500
+ Hàng bán bị trả lại	130.596.050	56.687.500
Cộng	59.117.592.638	51.263.036.767

22. GIÁ VỐN

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn chè	43.593.826.156	33.491.677.292
Giá vốn cà phê	7.564.182.004	5.166.750.626
Giá vốn điện, nước, phân bón	1.232.315.873	932.465.793
Cộng	52.390.324.033	39.590.893.711

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.784.739	133.241.644
Cộng	27.784.739	133.241.644

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	2.243.512.279	2.295.062.561
Cộng	2.243.512.279	2.295.062.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	32.578.500	32.578.500
Chi phí nhân viên	73.576.000	88.252.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.535.242	231.550.247
Chi phí khác bằng tiền	289.385.926	254.113.387
Cộng	507.075.668	606.494.134

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	2.792.386.000	2.954.122.000
Chi phí vật liệu quản lý	58.392.051	69.418.618
Chi phí đồ dùng văn phòng	124.813.137	174.975.673
Chi phí khấu hao TSCĐ	289.106.557	275.965.031
Thuế, phí và lệ phí	60.723.357	109.849.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.015.667	116.397.782
Chi phí bằng tiền khác	482.397.757	484.537.192
Cộng	3.872.834.526	4.185.265.617

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ bán phế liệu	-	4.103.115
Truy thu DVMT rừng	32.161.855	-
Thu từ cho thuê mặt bằng, hội trường	245.833.000	176.000.000
Thu nhập khác	-	26.111.820
Cộng	277.994.855	206.214.935

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền phạt chậm nộp thuế	1.400.000	47.244.102
Chi phí thuê mặt bằng, hội trường	130.456.420	131.673.940
Cộng	131.856.420	178.918.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	277.769.306	4.689.171.781
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.400.000	395.519.102
Điều chỉnh tăng	1.400.000	395.519.102
- Quỹ tiền lương-NLĐ vượt Thông tư 18/2013/TT-BTC	-	310.000.000
- Phạt vi phạm về thuế và các khoản phạt khác	1.400.000	47.244.102
- Chi phí hóa đơn không hợp lệ, không phục vụ SXKD	-	37.225.000
- Xử lý nợ khó đòi	-	1.050.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	279.169.306	5.084.690.883
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động được miễn thuế	299.958.174	5.443.077.400
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	(20.788.868)	(358.386.517)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.417.247	1.118.631.994
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	61.417.247	1.118.631.994
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	277.769.306	4.689.171.781

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	12.589.534.997	13.815.510.342
Chi phí nhân công	21.725.542.019	25.873.660.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.980.712.494	2.240.312.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.827.054.093	2.767.135.780
Chi phí khác bằng tiền	2.300.023.397	1.788.254.209
Cộng	42.422.867.000	46.484.872.884

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trọng hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức nợ với những khách hàng lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng, từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn, trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu để tạo ra trong thời kỳ đó.....

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	964.710.237	-	964.710.237
Chi phí phải trả	636.595.061	-	636.595.061
Vay và nợ thuê tài chính	28.059.921.447	8.680.376.697	36.740.298.144
Phải trả khác	535.327.802	3.591.395.335	4.126.723.137
Cộng	30.196.554.547	12.271.772.032	42.468.326.579
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	622.590.324	-	622.590.324
Chi phí phải trả	39.585.138	-	39.585.138
Vay và nợ thuê tài chính	23.215.192.952	4.988.148.205	28.203.341.157
Phải trả khác	3.400.099.200	-	3.400.099.200
Cộng	27.277.467.614	4.988.148.205	32.265.615.819

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền	4.403.847.517	-	4.403.847.517
Ứng trước cho người bán	256.000.000	-	256.000.000
Phải thu khách hàng	18.535.566.863	-	18.535.566.863
Phải thu khác	216.751.638	-	216.751.638
Cộng	23.412.166.018	-	23.412.166.018
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền	1.568.650.200	-	1.568.650.200
Ứng trước cho người bán	20.000.000	-	20.000.000
Phải thu khách hàng	11.403.113.426	-	11.403.113.426
Phải thu khác	136.601.904	-	136.601.904
Cộng	13.128.365.530	-	13.128.365.530

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và các sự kiện khác.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính này như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Trên bảng cân đối kế toán					
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	111.279.904	25.322.000	136.601.904	(i)
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	25.322.000	(25.322.000)	-	(i)

(i) Điều chỉnh tăng Phải thu ngắn hạn khác đồng thời điều chỉnh giảm Tài sản ngắn hạn khác với số tiền 25.322.000 đồng. Đây là trình bày lại khoản Tạm ứng của cán bộ công nhân viên với giá trị 25.322.000 đồng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Các khoản mục khác

Số liệu so sánh của các khoản mục khác là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

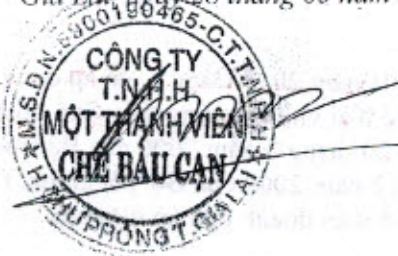
Ngày 03/12/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành công văn số 5545/UBND-KHTH về việc chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh theo Văn bản số 1831/TTg-ĐMDN ngày 15/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh Gia Lai. Hiện tại, Công ty đang làm các thủ tục để tiến hành cổ phần hóa Công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Phạm Văn Trường

Giám đốc

Gia Lai, ngày 28 tháng 03 năm 2016



Đặng Thành Trường

Kế toán trưởng

Đặng Thành Trường

Người lập biểu

